

**SINO-VIETNAMESE LEXICAL ITEMS
IN GRADE 2 AND 3 READING
TEXTBOOKS AND PEDAGOGICAL
IMPLICATION FOR TEACHING SINO-
VIETNAMESE VOCABULARY
FOLLOWING THE 2018 GENERAL
EDUCATION PROGRAM**

Do Thi Kim Cuong^{*1}, Tran Thi Quynh Nga²
and Nguyen Van Vuong²

¹*Faculty of Chinese Language and Culture,
Hanoi National University of Education,
Hanoi city, Vietnam*

²*Primary Teacher Education Department -
Hue University of Education, Thua Thien Hue
province, Vietnam*

*Corresponding author Do Thi Kim Cuong,
email: kimcuong@hnue.edu.vn

Received November 25, 2024.

Revised December 25, 2024.

Accepted December 26, 2024.

Abstract. Sino-Vietnamese lexical items constitute a significant component of the primary school curriculum, progressively introduced at increasing difficulty levels. Theoretical concepts related to these words are presented in the final grades (4 and 5), alongside other linguistic subjects. However, implementing diverse reading materials aligned with the 2018 Curriculum necessitates a more integrated approach to teaching Sino-Vietnamese words, beginning as early as grades 2 and 3. This study examines the prevalence of Sino-Vietnamese words in textbooks, identifies key pedagogical considerations for teachers, and proposes strategies to optimize teaching these words in the final grades.

Keywords: Sino-Vietnamese words, teaching Vietnamese in primary school, vocabulary expansion, Canh Dieu.

**TỪ HÁN VIỆT TRONG VĂN BẢN ĐỌC
SÁCH GIÁO KHOA LỚP 2, 3
VÀ ĐỊNH HƯỚNG DẠY HỌC
TỪ HÁN VIỆT THEO CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018**

Đỗ Thị Kim Cương^{*1}, Trần Thị Quỳnh Nga²
và Nguyễn Văn Vương²

¹*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc,
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, thành phố
Hà Nội, Việt Nam*

²*Khoa Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Sư
phạm Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Đỗ Thị Kim Cương,
email: kimcuong@hnue.edu.vn

Ngày nhận bài: 25/11/2024.

Ngày sửa bài: 25/12/2024.

Ngày nhận đăng: 26/12/2024.

Tóm tắt. Từ Hán Việt là một trong số các đơn vị kiến thức được sắp xếp theo lộ trình tăng dần độ khó ở chương trình giáo dục tiểu học. Tuy chỉ được chú động giới thiệu một số từ Hán Việt dễ hiểu nhất định từ lớp 4 trong loại bài Luyện từ và câu (kiểu bài Mở rộng vốn từ), với việc sử dụng đa dạng ngữ liệu trong các văn bản đọc sách giáo khoa biên soạn theo Chương trình 2018, từ Hán Việt là một nội dung dạy học tích hợp cần được chú ý giảng dạy trong hoạt động mở rộng vốn từ cho học sinh, ngay từ các lớp 2 và 3. Nghiên cứu này khảo sát từ Hán Việt trong sách giáo khoa Tiếng Việt bậc tiểu học, phân tích các vấn đề thiết yếu giáo viên cần lưu tâm khi soạn giảng nội dung này cũng như đề xuất một số biện pháp nhằm đảm bảo hiệu quả giảng dạy từ Hán Việt ở các lớp cuối cấp.

Từ khóa: từ Hán Việt, dạy học tiếng Việt ở tiểu học, mở rộng vốn từ, Canh điều.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc trở thành nhiệm vụ quan trọng của ngành giáo dục. Ngôn ngữ, với vai trò là phương tiện truyền tải văn hóa, luôn được đặt ở vị trí trung tâm trong các chương trình giáo dục. Trong đó, từ Hán Việt chiếm một phần không nhỏ trong vốn từ vựng tiếng Việt, không chỉ góp phần làm giàu ngôn ngữ mà còn mang theo những giá trị văn hóa và lịch sử sâu sắc, được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Từ Hán Việt, với đặc điểm là những từ vay mượn từ tiếng Hán, đã thâm nhập và trở thành một phần quan trọng trong hệ thống ngôn ngữ tiếng Việt. Chúng xuất hiện không chỉ trong văn học mà còn trong các văn bản hành chính, khoa học và giáo dục. Đặc biệt, trong sách giáo khoa (SGK) tiểu học, từ Hán Việt đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng vốn từ, trang bị cho học sinh một lớp từ vựng quan trọng, giúp học sinh hiểu sâu hơn về ngôn ngữ mẹ đẻ và thực hành tiếp nhận và tạo lập văn bản.

Việc dạy học từ Hán Việt cho học sinh các cấp được khá nhiều tác giả quan tâm, tiêu biểu có các công trình của Lê Thị Ngọc Diệp [1], Lê Thị Thanh Tịnh (2017) [2], Ngô Thị Thu Trang (2017) [3] hay Trần Thị Kim Anh (2015) [4]. Đáng chú ý, Nguyễn Thị Lương (2011) [5] khảo sát SGK chương trình trước 2018 và cho rằng, từ ngữ Hán Việt trong sách Tiếng Việt 2 là hơn 320 đơn vị, Tiếng Việt 5 là hơn 570 đơn vị, trong đó số từ Hán Việt được chú giải nghĩa vào khoảng trên 50%. Học sinh thường gặp khó khăn khi tìm hiểu ý nghĩa của chúng nếu thiếu sự chỉ dẫn từ giáo viên (Trần Thị Minh Hạnh, 2010) [6]. Đó cũng là lí do theo tác giả Lê Thị Kim Oanh (2015) [7], cần tăng cường giảng dạy từ Hán Việt, góp phần mở rộng vốn từ, cải thiện khả năng đọc hiểu. Xa hơn, tác giả Hoàng Thị Thu Hương (2012) [2] còn nhấn mạnh, rằng việc giảng dạy từ Hán Việt không chỉ giúp học sinh nắm vững ngôn ngữ mà còn hiểu biết thêm về lịch sử và văn hóa dân tộc.

Khá nhiều nghiên cứu dành tâm sức tới các phương pháp dạy học tích cực và hiện đại, nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy từ Hán Việt trong các trường học. Theo Phạm Thị Lan (2009) nên sử dụng các bài tập liên quan đến từ Hán Việt để giúp học sinh ghi nhớ và hiểu sâu hơn về từ này. Một số tác giả nêu cao vai trò của phần mềm và các ứng dụng trực tuyến (xem Nguyễn Văn Tình - 2014) [8], hoặc sử dụng trò chơi vv...

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đã xác định nhiều mục tiêu mới, trong đó có việc nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ của học sinh, nhưng việc áp dụng cụ thể trong dạy học từ Hán Việt vẫn còn nhiều vấn đề chưa sáng tỏ. Sự ra đời của nhiều bộ sách giáo khoa theo chương trình 2018 đặt ra những trở ngại nhất định, khi ngữ liệu mới được sử dụng, định hướng dạy học và mục đích dạy học thay đổi. Trên thực tế, vẫn chưa có một công trình nghiên cứu khảo sát, đánh giá từ Hán Việt được sử dụng trong các bộ sách giáo khoa theo chương trình mới, cũng như xây dựng định hướng dạy học hiệu quả nội dung này ở nhà trường tiểu học. Nghiên cứu này, do đó, hướng tới việc trả lời câu hỏi: Đặc thù của từ Hán Việt được sử dụng trong các ngữ liệu văn bản đọc sách giáo khoa tiếng Việt lớp 2, 3 biên soạn theo chương trình 2018 là gì và nên được tổ chức dạy như thế nào? Các mục tiêu nghiên cứu được cụ thể hoá như sau:

- Khảo sát và phân tích việc sử dụng từ Hán Việt trong các văn bản đọc SGK lớp 2, 3.
- Đánh giá đặc điểm của từ Hán Việt khảo sát được trong ngữ liệu và khả năng lĩnh hội, trở ngại của học sinh tiểu học trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ.
- Đề xuất phương pháp và hướng dẫn cụ thể để dạy học từ Hán Việt một cách hiệu quả, phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Trong bài báo này, chúng tôi sẽ khảo sát từ Hán Việt có trong các văn bản văn học được sử dụng ở bộ sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 2 và 3 biên soạn theo chương trình 2018 (bộ sách Cánh Diều). Bên cạnh phương pháp phân tích tài liệu nhằm tìm hiểu các vấn đề cơ sở, định hướng đề xuất phương pháp dạy học, nghiên cứu này còn sử dụng thống kê Toán học và phương pháp so

sánh. Các từ Hán Việt khảo sát, sau khi kiểm chứng chéo, sẽ được đối chiếu thông qua một số từ điển Hán Việt, gồm *Hán Việt tự điển* (Thiều Chửu), *Từ điển Hán Việt* (Trần Văn Chánh) và *Hán Việt tân từ điển* (Nguyễn Quốc Hùng) thông qua công cụ trực tuyến <https://hvdic.thivien.net>. Nghiên cứu ngõ hầu đóng góp vào việc cải thiện chất lượng giảng dạy ngôn ngữ tại trường tiểu học, hỗ trợ giáo viên trong việc định hướng sử dụng và giảng dạy từ Hán Việt trong hoạt động Luyện từ và câu lớp 4, 5 qua đó, phần nào giúp học sinh không chỉ nắm vững kiến thức mà còn yêu thích và hiểu sâu hơn về tiếng Việt và văn hóa dân tộc.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Từ Hán Việt và dạy học từ Hán Việt

Là một bộ phận tự nhiên của từ tiếng Việt, từ Hán Việt (汉越词) có số lượng rất lớn trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, khoảng 35% (theo khảo sát của Phạm Hùng Việt và cộng sự, 2017) [9], hay theo một nghiên cứu khác là 65 %, theo khảo sát có 7800 từ hoặc 10.900 từ, tùy theo thống kê khác nhau (Võ Thị Mai Hoa, 2019) [10]. Từ Hán Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán, nhưng đã biến đổi thông qua quá trình du nhập, từ thời Bắc thuộc, để phù hợp với ngữ âm và ngữ pháp tiếng Việt. Các từ Hán Việt đóng vai trò quan trọng trong việc diễn đạt các khái niệm khoa học, kĩ thuật, văn hóa và hành chính, và các lĩnh vực chuyên ngành khác.

Khi phân loại theo nguồn gốc, từ Hán Việt thường được chia thành từ Hán Việt gốc Hán cổ, từ Hán Việt gốc hiện đại và từ Hán Việt lai Việt. Về mặt cấu tạo, từ Hán Việt có thể là từ đa tiết hoặc đơn tiết. Theo Nguyễn Hoàng Anh (2015) [11], việc phân loại từ Hán Việt có thể được tiếp cận theo một cách khác. Tác giả này chia từ Hán Việt thành 2 nhóm. Nhóm 1 là các từ Hán Việt không có thuần Việt tương đương, chẳng hạn *đối ngoại*, *quốc tế*, *chứng minh*... Nhóm từ này giúp hoàn thiện tiếng Việt, do không có từ tương tự thay thế trong tiếng Việt. Nhóm thứ 2 là các từ có từ thuần Việt tương ứng, chẳng hạn *phụ nữ* (đàn bà), *quốc gia* (đất nước) hay *kiến thiết* (xây dựng). Nhóm 2 này còn gồm các từ đồng nghĩa nhưng khác nhau sắc thái hoặc cách kết hợp, phong cách, so với từ thuần Việt, chẳng hạn *tổng* và *tiền* (so với từ thuần Việt *đưa*). Trong nghiên cứu này, việc xác định và phân loại từ theo nguồn gốc không phải là một vấn đề quan yếu, do đó, phần kết quả khảo sát sẽ không trình bày chi tiết vấn đề này.

Do số lượng âm tiết không nhiều, tiếng Hán có hiện tượng đơn tiết hoá sớm, dẫn đến đặc thù đồng âm, đa nghĩa (khác chữ) rất phổ biến (Nguyễn Thị Lương, 2011) [5]. Người học chữ Hán quan sát hình thức chữ viết để phân biệt. Tiếng Việt và tiếng Hán có chung loại hình đơn lập, tuy nhiên, tiếng Việt chữ quốc ngữ là chữ ghi âm, nên các hình thức chữ viết vốn đa dạng và khác biệt từ chữ Hán, khi du nhập vào tiếng Việt với tư cách là các từ Hán Việt, thường được nhất thể hoá về hình thức chữ viết với một cách phát âm duy nhất. Rất nhiều trường hợp khó sử dụng có nguyên nhân sâu xa từ việc tuy giống nhau về loại hình nhưng khác biệt về hình thức chữ viết, dẫn đến hiện tượng “lược bỏ” các dấu hiệu hình thức để nhận diện nghĩa, vốn có trong tiếng Hán, nay không có trong tiếng Việt hiện đại.

Từ Hán Việt đã được rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm (xin xem lược thuật của Đào Mạnh Toàn Lê Hồng Chào [12]), hoạt động dạy học từ Hán Việt trong trường phổ thông cũng vậy (xin xem lược thuật của Nguyễn Thị Lương (2011) [5]). Việc giảng dạy từ Hán Việt trong các bậc học là rất quan trọng nhưng có thể nói, hiện nay vẫn còn gặp nhiều khó khăn do thiếu phương pháp giảng dạy hiệu quả và tài liệu hướng dẫn chi tiết. Là một bộ phận có vai trò quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, các nhà nghiên cứu về từ Hán Việt từ đặc trưng về ngữ pháp, ngữ nghĩa vv... Các nghiên cứu này, về cơ bản, đều có nhận định chung về tầm quan trọng của lớp từ Hán Việt trong hoạt động sử dụng tiếng Việt cũng như hoạt động giảng dạy.

Từ Hán Việt có vai trò quan trọng trong việc mở rộng và làm phong phú vốn từ vựng tiếng Việt, thường được sử dụng trong các lĩnh vực khoa học, giáo dục và hành chính, nơi cần sự chính xác và trang trọng. Việc sử dụng từ Hán Việt giúp người học mở rộng vốn từ, phát triển khả năng

tư duy logic và hiểu biết sâu rộng hơn về ngôn ngữ. Ngoài ra, từ Hán Việt giúp kết nối ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam với các nền văn hóa Đông Á, đặc biệt là Trung Quốc.

2.2. Từ Hán Việt trong chương trình tiểu học

Với đặc thù của mình, các từ Hán Việt xuất hiện trong văn bản SGK tiếng Việt các cấp là điều hiển nhiên. Hệ thống từ vựng này sẽ mang đến thách thức với năng lực của học sinh, đồng thời giúp học sinh mở rộng tri thức, kỹ năng ngôn ngữ. Sách giáo khoa (SGK) tiểu học, đặc biệt là ở các lớp đầu cấp có thể được xem là một trong số những nguồn tư liệu quan trọng nhất học sinh tiếp cận và làm quen với ngôn ngữ. Các từ Hán Việt trong SGK tiểu học có thể giúp học sinh mở rộng vốn từ, nắm vững kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa. Chúng cung cấp các khái niệm và thuật ngữ mà từ thuần Việt không có hoặc chưa đủ phong phú để diễn đạt.

Việc học từ Hán Việt giúp học sinh hiểu sâu hơn về văn hóa và lịch sử của dân tộc, bởi nhiều từ Hán Việt mang trong mình những câu chuyện lịch sử và giá trị văn hóa đặc biệt. Từ Hán Việt giúp học sinh nâng cao khả năng đọc hiểu các văn bản phức tạp. Việc nắm vững từ Hán Việt giúp học sinh tạo lập và tiếp nhận tốt hơn các văn bản hành chính, văn học, và khoa học. Học sinh sử dụng thuần thục từ Hán Việt có xu hướng viết văn chính xác và phong phú hơn.

Trong khi các vấn đề lý thuyết về từ Hán Việt đã được khá nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và làm sáng tỏ các vấn đề liên quan, hoạt động dạy học từ Hán Việt ở các cấp học còn rất nhiều vấn đề bỏ ngỏ. Có hai nguyên nhân dẫn đến hiện tượng khó tiếp nhận và sử dụng từ Hán Việt, nhất là với học sinh tiểu học. Trước hết, lớp từ vay mượn này thường được đánh giá là “khó hiểu và phức tạp” (Nguyễn Thị Lương, 2011) [5], do có những đặc trưng riêng về ngữ nghĩa, phong cách. Một nguyên nhân khác, theo Võ Thị Mai Hoa (2019) [10], chính là việc chúng được du nhập vào tiếng Việt và thay đổi, biến chuyển theo cách tư duy của người Việt, dẫn đến những sự khác biệt giữa nghĩa gốc theo tiếng Hán và nghĩa và cách dùng phái sinh theo tư duy mới. Xét từ hoạt động giảng dạy, theo Nguyễn Thị Lương, một trong số các nguyên nhân làm cho hoạt động dạy học từ Hán Việt chưa đạt được các mục đích đề ra ở tất cả các cấp học phổ thông, là do định hướng và cách dạy từ Hán Việt “chưa phù hợp”.

2.3. Từ Hán Việt trong sách giáo khoa lớp 2, 3 Chương trình 2018

Phát triển toàn diện các kỹ năng và năng lực, trong đó có năng lực ngôn ngữ là mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông 2018. Chương trình 2018 có yêu cầu cao hơn về năng lực sử dụng tiếng Việt, trong đó có việc hiểu nghĩa và đặt câu có sử dụng từ Hán Việt. Tinh thần giảng dạy ở chương trình 2018, về cơ bản, chú trọng việc tích hợp, gắn kết với thực tiễn và kết nối giữa các môn học. Từ Hán Việt, do đó, trở thành một đơn vị kiến thức được xây dựng với mục đích nhận diện, hiểu và sử dụng, nay chú trọng vào việc tạo lập, và ở mức cao hơn, giúp phát triển tư duy, có khả năng sử dụng linh hoạt, chính xác trong nhiều tình huống khác nhau gắn gũi với đời sống.

Như đã trình bày ở trên, nghiên cứu này tập trung vào việc tìm hiểu từ Hán Việt có trong các ngữ liệu trong SGK lớp 2 và 3. Đặc thù này có 2 ý nghĩa: Thứ nhất, khái niệm từ Hán Việt chỉ xuất hiện ở lớp 4, do đó, các ngữ liệu chứa từ Hán Việt khảo cứu được, đều không nằm trong chủ đích giới thiệu ngữ liệu phục vụ đơn vị, khái niệm truyền dạy. Thứ hai, do ở khối lớp 2 và 3, các ngữ liệu bài đọc có xu hướng ngắn gọn, dễ đọc hiểu hơn ở các khối lớp 4 và 5, cũng như ở cấp học cao hơn, nên sự xuất hiện và tần suất của các từ Hán Việt sẽ giúp chúng ta rút ra nhiều kết luận sự phạm quan trọng.

Theo chúng tôi, tỉ lệ từ Hán Việt có trong văn bản tiếng Việt có thể thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố: thể loại văn bản, nội dung văn bản, phong cách tác giả v.v... Số lượng từ Hán Việt được sử dụng trong các văn bản tiếng Việt ở SGK sẽ phần nào ảnh hưởng tới hoạt động dạy và học của giáo viên, nhất là bậc tiểu học. Ngoài ra, tỉ lệ từ Hán Việt được cung cấp phân giải nghĩa từ trực tiếp (trong tổng số từ được cung cấp phân giải nghĩa từ) trên SGK, theo chúng tôi, cũng là một thông số quan trọng khi đánh giá đặc trưng ngữ liệu đã dùng. Đây là các thông số chúng

tôi quan tâm nhất khi khảo sát ngữ liệu.

Sử dụng phương pháp thống kê thuần túy, chúng ta có kết quả sau về tỉ lệ từ Hán Việt được cung cấp phân giải nghĩa từ trực tiếp có trong các văn bản đọc sách giáo khoa tiếng Việt. Kết quả chi tiết, xin xem <https://github.com/vietnameselanguage/sinovietnamese>

Bảng 1. Thống kê số lượng và tỉ lệ từ Hán Việt trong bộ sách Cánh Diều lớp 2, 3

Sách	Số đơn vị từ (ngữ) Hán Việt	Từ HV được cung cấp phân giải nghĩa	Tỉ lệ
SGK Cánh Diều 2 (Tập 1)	334	21	6.3%
SGK Cánh Diều 2 (Tập 2)	246	27	11%
SGK Cánh Diều 3 (Tập 1)	140	14	10%
SGK Cánh Diều 3 (Tập 2)	289	47	16.2%

Có thể thấy, số lượng đơn vị từ ngữ Hán Việt trong các văn bản đọc SGK tiếng Việt 2, 3 bộ sách Cánh Diều khá tương ứng với số liệu thống kê của Nguyễn Thị Lương (2011) [5], thực hiện trên SGK lớp 5 chương trình 2006: 580 và 429 so với 570 (tổng số các trường hợp tìm được nói chung). Tuy nhiên, điểm khác biệt là tỉ lệ từ được chú giải ở SGK bộ mới rất thấp (thường dưới 20%), so với tỉ lệ trên 50% mà Nguyễn Thị Lương đã khảo sát. Do đó, học sinh có thể gặp nhiều khó khăn nhiều. Tất nhiên, chúng ta có thể chấp nhận một giả thiết là SGK lớp 5 thường có nhiều từ vựng có mức độ khái quát cao hơn, và với lượng từ Hán Việt được đưa vào chương trình SGK lớp 2,3 theo chương trình 2018 tuy là có số lượng tương đối nhiều nhưng hầu hết là những từ khá đơn giản, có nghĩa dễ hiểu, gần gũi với ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày với trẻ, ví dụ: *chuẩn bị, cảm động, công nhân, mỗi, tặng, thương...* (CD2.1), hay *thông minh, thế giới, động vật, nguy hiểm, bình thường...* (CD2.2); hoặc *ngạc nhiên, tiết kiệm, đầu tiên, điện thoại, thể dục...* (CD3.1).

Theo thống kê của Lê Thị Ngọc Diệp [1], trong Chương trình 2006, số lượng từ Hán Việt tăng ở các khối lớp tăng lên, đa số là từ thông dụng, song sách giáo khoa không cung cấp hết chú giải. Đường như, điều này có xu hướng lặp lại ở sách giáo khoa 2018. Với những gì đã trình bày ở trên, chúng ta có thể xem xét 4 trường hợp có thể gây khó khăn của học sinh trong việc tiếp cận, hiểu nghĩa và sử dụng từ Hán Việt:

Nhóm một: Theo chúng tôi, học sinh **đễ** gặp khó khăn với khá nhiều từ Hán Việt, vì chúng có xu hướng khái quát, trừu tượng và chứa nhiều hàm nghĩa, thậm chí là các khái niệm, hoặc có sắc thái sử dụng phức tạp, nhất là khi SGK **không** cung cấp trực tiếp chú giải. Chẳng hạn, đây là một hợp: *khai trường, hội* (trang 5 sách Cánh Diều 3 - tập 1):




Ngày khai trường

Sáng đầu thu trong xanh
Em mặc quần áo mới
Đi đón ngày khai trường
Vui như là đi hội.

5

SGK cung cấp phân chú giải như sau:

-  – *Hôn hờ*: vui mừng, lộ rõ ở nét mặt tươi tỉnh, mừng rỡ.
- *Tay bắt mặt mừng*: hành động thể hiện niềm vui khi gặp nhau.
- *Ôm vai bá cổ*: hành động thể hiện sự thân thiện với bạn bè.
- *Giống giã*: vang lên từng hồi giục giã.

6

Theo chúng tôi, “khai trường” là một ý niệm học sinh có nhiều điều kiện thuận lợi để lĩnh hội, qua kênh thông tin gia đình hoặc giáo viên, nhưng “hội” có thể là một khái niệm ít suôn sẻ hơn, mà học sinh cần được giáo viên chủ động giúp các em hiểu. Rõ ràng, SGK không thể cung cấp tất cả các khái niệm tới học sinh vì dung lượng và quy cách trình bày. Có rất nhiều các trường hợp tương tự, chẳng hạn “lễ” (trang 8 sách Cánh Diều 3 - tập 1), hay “khích lệ”, “can đảm”, “quan sát” (trang 11) cũng không được cung cấp chú giải. Theo khảo sát SGK văn học phổ thông của Lê Anh Tuấn (2006) [13], số lượng từ Hán - Việt là khá lớn. Kết quả khảo sát của chúng tôi cũng cho một quan sát tương tự. Nói cách khác, mật độ từ Hán Việt trong các bài đọc trong SGK Tiếng Việt là tương đối cao. Khảo sát một số bài đọc trong sách Cánh Diều lớp 2, 3, Võ Thị Ngọc Thúy và Lê Thị Cẩm Vân (2024) [14], chia sẻ, có những bài đọc đạt 29.2% (42/144), trong đó, có 5 từ (14 yếu tố) thuộc dạng khó và SGK đã cung cấp phần giải nghĩa. Có 3 từ (8 yếu tố) được các tác giả này đánh giá là “rất khó” (*vũ nữ, tinh xảo và giáo sĩ*) nhưng SGK không cung cấp phần giải thích.

Nhóm hai: Theo chúng tôi, học sinh **rất dễ** gặp khó khăn với các từ Hán Việt ít phổ biến, thậm chí hiếm lạ, vì dù ngữ liệu được chọn lọc cho học sinh lớp 2, 3 cần dễ hiểu, song hẳn vẫn có những bài chứa các từ khó. Ví dụ, “sáng kiến” trong ngữ cảnh: Cô giáo cho rằng **sáng kiến** của các bạn rất hay (Bài đọc: *Phần thưởng* trang 33 sách Cánh Diều 2 tập 1); trường mới rất **khang trang** (*Trường mới* - trang 43 sách Cánh Diều 2 tập 1), Đợi đến ngày **tỏa hương** trang 15 sách Cánh Diều 2 tập 1); ngày **tụ trường** sẽ đến (tr.49); thầy muốn các em **quan sát** những trái cây này để viết **đoạn văn tả** một loại trái cây (tr.60); Mỗi loại trái cây có hình dáng, màu sắc và **hương vị** riêng (tr.60). Nhưng với Hải, một cậu bé **trầm lặng**, ít nói, điều này rất có ý nghĩa (tr.66); Có lớp đang đọc **đồng thanh** một bài thơ (tr.82); **Tổ tiên** bò câu nhà là loài bò câu núi chuyên làm tổ trên vách đá - tr.6 Cánh Diều 2 tập 2, **khởi nghĩa** Lam Sơn chống quân Minh (tr.6)... nhưng tất cả những từ này đều không được chú giải.

Các từ Hán Việt được dùng trong văn bản nghệ thuật với những dụng công nhất định của tác giả, có thể sẽ gây khó khăn với người học. Đây cũng là loại lỗi học sinh dễ mắc trong nhóm này. Chẳng hạn, trong bài thơ *Trên hồ Ba Bể* (sách Cánh Diều lớp 3, tập 2 - tr.5), từ “ngâm” trong câu thơ “*Lá rừng với gió **ngâm** se se*”, vốn không được SGK giải thích, có thể gây khó khăn với học sinh. Đây là một văn bản nghệ thuật, “ngâm” được dùng với những ý nghĩa biểu cảm độc đáo. Chúng tôi xếp vào nhóm hai vì từ này xuất hiện với một sắc thái ý nghĩa đặc biệt, có thể “làm khó”, thậm chí “thách thức” năng lực cảm thụ, hiểu ý nghĩa cơ bản của từ. Đây là trường hợp các từ Hán Việt xuất hiện với chức năng biểu cảm độc đáo, nhưng đồng thời, cũng tạo nên những khó khăn nhất định tới học sinh.



Trên hồ Ba Bể

(Trích)

Thuyền ta chầm chậm vào Ba Bể
Núi dựng cheo leo, hồ lặng im
Lá rừng với gió **ngâm** se se
Hoạ tiếng lòng ta với tiếng chim.



Nhóm ba: Cuối cùng, theo chúng tôi, học sinh **rất dễ** gặp khó khăn để có thể sử dụng phù hợp với các từ Hán Việt có từ thuần Việt tương đương, ví dụ “trẻ em”(trẻ con) và “thiếu nhi”, chẳng hạn khi đặt câu: *Chúng em là trẻ em(trẻ con) [thiếu nhi]*, học sinh sẽ cần nhiều ngữ cảnh khác nhau để sử dụng phù hợp. Ở nhóm này, chúng tôi cũng cho rằng, học sinh có thể gặp khó khăn khi gặp các từ có ý nghĩa gần nhau hoặc vô âm thanh không quá nhiều khác biệt. Đây là các trường hợp xuất hiện trong SGK lớp 3, chẳng hạn: “trí thức” (trang 86 - Cánh Diều 3 - tập 1), rất dễ nhầm lẫn với “tri thức” khi sử dụng, hoặc “đơn độc” trong “Anh to khỏe nhưng đứng **đơn độc** một mình” (trang 122 - Cánh Diều 3 - tập 1), rất khó tường minh với *cô độc, đơn lẻ*...

Nhóm bốn: Chúng ta có thể gặp một trường hợp phổ biến khác, là sự nhầm lẫn giữa từ và yếu tố cấu tạo từ (hình vị), chẳng hạn thủy - nước, sơn - núi, giang - sông v.v... khi trong tiếng Việt, chúng không được dùng tương đương. Trải qua một quá trình tiếp nhận, phát triển nội sinh, thích ứng, trong hệ thống từ vựng tiếng Việt hiện đại, có khá nhiều trường hợp song trùng tương đương khi có từ tiếng Việt và từ có cách đọc Hán Việt, chẳng hạn *chè/trà*, *chém/trám*, *rồng/long*. Trong 3 cặp trên, chỉ có hai trường hợp đầu *trà* và *trám* có thể xem là đủ tư cách của từ. Rất nhiều các trường hợp tương tự *rồng/long*, thường quen thuộc với lối học ngày xưa (chẳng hạn Tam Thiên Tự, Ngũ Thiên Tự). Trong dạy học hiện đại, giáo viên có thể trang bị cho học sinh nghĩa của “thiên”, hoặc “sơn” tương ứng trong tiếng Việt “trời”, “núi”, song chúng không thể dùng tương đương nhau trong các câu “Trời hôm nay nắng” (cách dùng đúng) và “Thiên hôm nay nắng” (cách dùng sai). Đây là tình huống khá phổ biến có thể gặp ở các lớp học, bậc học cao hơn, do học sinh có thể quen với ý nghĩa tương đương của một trường hợp thuần Việt có đủ tư cách của từ và phía ngược lại chỉ là yếu tố cấu tạo chưa đủ tư cách của từ, và do đó, mang theo một tiền giả định khi sử dụng, rằng, chúng có thể thay thế cho nhau.

Các nhóm lỗi trên có thể được phân loại một cách cơ học theo bảng sau, giúp chúng ta thấy được các góc nhìn khác nhau. Hiển nhiên, ranh giới giữa các loại lỗi được xếp theo nhóm không phải khi nào cũng tường minh, sẽ có những trường hợp có thể xếp vào nhiều hơn một nhóm.

Bảng 2. Các nhóm lỗi học sinh thường mắc phải khi tiếp cận từ Hán Việt

Nhóm	Tình huống gây lỗi	Ví dụ	Khả năng mắc lỗi
1	Khó khăn để lĩnh hội nghĩa của các từ ngữ HV khái quát, trừu tượng, khái niệm.	“hội”	cao
2	Khó khăn để hiểu các từ ngữ HV ít dùng, hiếm gặp, trong ngữ cảnh đặc biệt.	“ngâm”	rất cao
3	Khó khăn để hiểu cách dùng từ ngữ HV phù hợp một khi có từ thuần Việt tương đương.	từ vong/từ trần/chết	rất cao
4	Nhầm lẫn yếu tố HV và từ thuần Việt, dùng yếu tố cấu tạo từ thay vì dùng từ.	thiên/trời	rất cao

Về cơ bản, những khó khăn rất dễ gặp phải ở trên trong quá trình lĩnh hội từ Hán Việt đặt ra vấn đề việc tổ chức hiệu quả hoạt động dạy học nội dung này, ngay từ khi lớp 2 và 3, làm nền cho các lớp cuối cấp. Ở phần sau, chúng tôi sẽ tập trung vào nội dung này.

2.3. Dạy học từ Hán Việt ở tiểu học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018

2.3.1 Định hướng dạy học

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đặt ra mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ toàn diện cho học sinh, bao gồm khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt, chính xác và hiệu quả trong các tình huống giao tiếp hàng ngày và trong học tập. Chương trình 2018 còn hướng tới việc nâng cao hiểu biết văn hoá và lịch sử, qua đó hình thành ý thức bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Việc sử dụng từ Hán Việt, theo chúng tôi, được xem là tốt nếu đảm bảo được hai yêu cầu: hiểu nghĩa khi tiếp nhận và sử dụng phù hợp khi tạo lập.

Theo chúng tôi, có hai vấn đề cần được làm sáng tỏ: (1) dạy học từ Hán Việt ở lớp 2, 3 khác gì so với các lớp sau ở bậc Tiểu học; (2) tiếp đến, cách thức tổ chức giờ học chú trọng vào việc hiểu nghĩa và chủ động sử dụng từ Hán Việt, căn cứ vào 4 nhóm lỗi trên, cần có những chiến lược phù hợp nào.

Phùng Diệu Linh (2021) [15] cho rằng, dạy học từ Hán Việt sinh viên sư phạm tiểu học có những mức độ nhất định, từ cung cấp nghĩa của yếu tố gốc Hán tới sử dụng từ Hán Việt đúng sắc thái. Với đối tượng học sinh, các mức độ này có thể giảm tải, nhất là ở khối lớp 2 và 3. Trước hết, do đặc thù từ Hán Việt (cũng như từ ngữ khác) được giảng dạy ở các lớp đầu cấp chương trình

tiêu học sẽ có xu hướng dễ hơn so với các lớp cuối cấp, học sinh cũng chưa được cung cấp khái niệm ngôn ngữ, nên giáo viên không nhất thiết cung cấp sự khác biệt về từ theo nguồn gốc, phân nghĩa thuần Việt nên được cung cấp trực tiếp, xem đó là phần giải thích. Chẳng hạn, khi cung cấp khái niệm *giáo viên*, học sinh sẽ hiểu nghĩa là “thầy cô”, mà không cần nhất thiết có sự phân loại *giáo viên* là từ Hán Việt, còn “thầy cô” là từ vựng thuần Việt. Trong trường hợp này, sự phân loại Hán Việt/thuần Việt chưa thực sự mang lại những lợi ích lớn về việc học tập của học sinh trong độ tuổi còn nhỏ. Với hầu hết các từ Hán Việt ở khối lớp này, việc sử dụng phương pháp giải nghĩa từ như chiết tự có thể tạo nên khó khăn cho học sinh. Thay vào đó, học sinh nên được cung cấp nghĩa trực tiếp, thay vì giải thích nghĩa của các yếu tố “giáo là giảng dạy” và “viên có nghĩa là người”. Do vậy, theo chúng tôi, nên hạn chế sử dụng phương pháp giải nghĩa từ theo hình thức chiết tự, thay vào đó, chủ động sử dụng phương pháp giải nghĩa từ qua định nghĩa, hoặc kết hợp với các ví dụ cụ thể. Tuy nhiên, về mặt định hướng, số lượng và mức độ khó sẽ tăng lên ở các khối lớp trên (4, 5), do đó, giáo viên có thể linh hoạt hơn trong việc lựa chọn phương pháp giải nghĩa từ.

Ngoài ra, theo chúng tôi, khi dạy học từ Hán Việt, dựa vào các nhóm lỗi trên, giáo viên nên chủ động trong việc tổ chức đơn vị kiến thức. Thứ nhất, trước các từ Hán Việt trừu tượng, khó lĩnh hội nghĩa, giáo viên cung cấp định nghĩa và ví dụ, sử dụng linh hoạt phương pháp và phương tiện, kỹ thuật dạy học (sẽ trình bày ở phần kế tiếp). Với nhóm từ Hán Việt hiếm, lạ, hoặc nghĩa của từ ngữ phụ thuộc ngữ cảnh, nên cung cấp cách giải nghĩa từ và giúp học sinh hiểu. Trong trường hợp này, giáo viên nên chủ động phân biệt nghĩa của từ và nghĩa của từ trong ngữ cảnh. Thứ ba, với các từ Hán Việt có từ thuần Việt tương đương, việc cung cấp ý nghĩa sắc thái với các ngữ cảnh cụ thể là rất quan trọng, chẳng hạn *phụ nữ/đàn bà* vv... Ở lớp 2 và 3, nếu gặp các trường hợp này, giáo viên có thể bước đầu dạy học sinh trên tinh thần các từ đồng nghĩa, mặc dù về mặt khái niệm, đơn vị kiến thức về từ đồng nghĩa chỉ được dạy học sinh ở lớp 5 theo chương trình 2006 cũng như 2018. Ngoài ra, một điểm cần lưu ý rằng, trong tiếng Việt, trường hợp từ kép Hán-Việt Việt đồng nghĩa là rất phổ biến (Đình Văn Tuấn, 2012) [16], chẳng hạn *trụ cột, hương thơm, vụ việc, di dời, cổ xưa*... do nhu cầu học chữ Hán qua chữ Nôm, chẳng hạn các sách như Tam Thiên Tự... Chính vì thế, dạy học trên tinh thần xác định chúng là các trường hợp đồng nghĩa là tương đối phù hợp. Cuối cùng, với trường hợp nhằm lẫn giữa từ và yếu tố cấu tạo từ, giáo viên nên luôn cung cấp từ/ngữ thay vì nhấn mạnh vào yếu tố, nhất là khi có sử dụng phương pháp chiết tự.

2.3.2. Phương pháp và kỹ thuật dạy học

Để dạy học từ Hán Việt hiệu quả cho học sinh lớp 2, 3 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, các phương pháp và hoạt động cần được thiết kế phù hợp với khả năng nhận thức và sự hứng thú của học sinh ở độ tuổi này. Dưới đây là một số đề xuất về phương pháp dạy học (4 phương pháp) và hoạt động dạy học (4 hoạt động). Để thuận tiện cho việc tham khảo, chúng tôi xin vấn lược nội dung chính của các phương pháp, những mong giới thiệu và cung cấp chỉ dẫn có tính định hướng, có thể áp dụng ngay:

Thứ nhất, phương pháp trực quan: Sử dụng hình ảnh và tranh vẽ: kết hợp hình ảnh minh họa với các từ Hán Việt giúp học sinh dễ dàng hình dung và ghi nhớ từ vựng. Một lựa chọn khác là sử dụng thẻ từ (flashcards): In từ Hán Việt cùng với hình ảnh và nghĩa tiếng Việt trên các thẻ từ. Học sinh có thể dùng thẻ này để học thuộc và ôn luyện.

Thứ hai, phương pháp trò chơi: Học sinh có thể tham gia vào trò chơi ghép từ hoặc trò chơi tìm từ. Ở trò chơi ghép từ, giáo viên tạo các mảnh ghép chứa các thành phần của từ Hán Việt và yêu cầu học sinh ghép lại thành từ hoàn chỉnh. Với trò chơi tìm từ: Giáo viên chuẩn bị các từ Hán Việt và tiếng Việt tương ứng, yêu cầu học sinh tìm từ đúng trong một khoảng thời gian nhất định.

Thứ ba, phương pháp kể chuyện và đọc thơ: Giáo viên chủ động tổ chức hoạt động kể chuyện có từ Hán Việt hoặc tổ chức cho học sinh đọc thơ và hát. Ở hoạt động kể chuyện có chứa từ Hán Việt, giáo viên có thể sử dụng các câu chuyện ngắn hoặc đoạn văn có chứa từ Hán Việt để kể cho học sinh nghe, sau đó thảo luận về ý nghĩa của các từ này. Trong khi đó, ở hoạt động đọc thơ và

hát, giáo viên chọn những bài thơ hoặc bài hát có chứa từ Hán Việt và yêu cầu học sinh đọc hoặc hát theo. Phương pháp này giúp học sinh nhớ từ qua nhịp điệu và âm điệu.

Thứ tư, phương pháp thực hành: Học sinh tham gia tạo lập văn bản thông qua bài tập viết câu hoặc bài tập về nhà. Giáo viên nên yêu cầu học sinh viết câu sử dụng các từ Hán Việt đã học, giúp học sinh áp dụng từ vào ngữ cảnh thực tế. Ở bài tập làm bài tập về nhà, giáo viên cho học sinh làm các bài tập ngắn liên quan đến từ Hán Việt, giúp củng cố kiến thức đã học.

2.3.3. Hoạt động dạy học

Về hoạt động, đầu tiên là hoạt động nhóm: Giáo viên có thể tổ chức thảo luận nhóm hoặc hoạt động diễn kịch. Giáo viên chia học sinh thành các nhóm nhỏ và giao cho mỗi nhóm một số từ Hán Việt để thảo luận về nghĩa và cách sử dụng của từ đó. Về hoạt động diễn kịch, giáo viên nên yêu cầu học sinh diễn lại một câu chuyện hoặc tình huống có chứa từ Hán Việt, giúp các em nhớ từ thông qua hoạt động tương tác.

Thứ hai, về hoạt động sáng tạo, giáo viên có thể tích hợp các hoạt động giáo dục đa dạng như vẽ tranh minh họa từ hoặc viết truyện ngắn. Theo chúng tôi, đây là các hoạt động có khả năng kích thích khả năng sáng tạo của học sinh. Chẳng hạn, giáo viên yêu cầu học sinh vẽ tranh minh họa cho các từ Hán Việt đã học và giải thích ý nghĩa của bức tranh. Trong những tình huống sơ phạm và hoạt động sáng tạo cao hơn, giáo viên có thể yêu cầu học sinh viết đoạn văn, hoặc thậm chí truyện ngắn: Khuyến khích học sinh viết truyện ngắn hoặc đoạn văn ngắn sử dụng các từ Hán Việt đã học, giúp các em vận dụng từ vào ngữ cảnh sáng tạo. Đây có thể là yêu cầu khó với học sinh lớp 2, 3 và thường, theo chúng tôi, giáo viên nên căn cứ vào thực tế lớp học (khả năng, hứng thú của học sinh) để lựa chọn yêu cầu phù hợp với hoạt động.

Thứ ba, giáo viên có thể sử dụng thêm các công cụ công nghệ. Ta có thể tạm thời gộp nhóm này vào hoạt động công nghệ. Chẳng hạn, giáo viên sử dụng ứng dụng học tập và khuyến khích học sinh tham gia sử dụng các ứng dụng học từ vựng như Quizlet hoặc các ứng dụng học tập tiếng Việt có chứa từ Hán Việt. Giáo viên có thể tổ chức cho học sinh xem video học tập: Chọn các video giáo dục chứa từ Hán Việt và yêu cầu học sinh xem, sau đó thảo luận về nội dung video. Tính vừa sức và phù hợp với đối tượng học sinh là rất quan trọng khi tổ chức các hoạt động này. Ngoài ra, theo chúng tôi, chúng ta hoàn toàn có thể áp dụng các hoạt động này cho nhiều môn học, nội dung học và lớp học khác nhau, tùy thuộc vào mục đích dạy học.

Thứ tư, giáo viên có thể tổ chức hoạt động ngoài trời, như tham quan thực tế hoặc hoạt động giao lưu. Chúng ta xếp nhóm này và gán nhãn “Hoạt động ngoài trời”. Giáo viên có thể giáo dục bổ trợ, giáo dục tích hợp thông qua các chuyến tham quan thực tế, nhất là khi tổ chức các chuyến tham quan đến bảo tàng, di tích lịch sử, hoặc các địa điểm văn hóa, nơi học sinh có thể thấy và học hỏi về từ Hán Việt trong ngữ cảnh thực tế. Giáo viên có thể tổ chức hoạt động giao lưu khác như mời các chuyên gia hoặc người có kiến thức về từ Hán Việt đến trường giao lưu và chia sẻ kinh nghiệm với học sinh.

Ngoài một số định hướng về phương pháp và hoạt động dạy học, theo chúng tôi, một công việc có tính chiến lược là xây dựng bộ tư liệu giải nghĩa theo lớp, cấp học, hoặc rộng hơn, bộ từ điển từ Hán Việt xuất hiện trong các bài đọc SGK tiếng Việt ở tiểu học, nhất là các từ có từ thuần Việt tương đương. Như các nhà nghiên cứu đã chỉ dẫn, từ Hán Việt là một bộ phận tự nhiên của tiếng Việt, do đó, về mặt chuyên môn, nên tránh thái độ phân biệt hoặc thậm chí kỳ thị, đồng thời cũng nên tránh xu hướng lạm dụng. Do những đặc thù lịch sử du nhập và vay mượn của tiếng Việt, hệ thống từ này cần được học sinh nắm bắt, làm chủ. Đó cũng là đích đến của hoạt động giảng dạy tiếng Việt.

3. Kết luận

Là lớp từ vay mượn có số lượng lớn với những đặc trưng ngôn ngữ học nhất định về ngữ nghĩa và ngữ pháp, từ Hán Việt còn thường xuyên bị đồng hoá theo cách dùng của người Việt.

Đây là hai nguyên nhân chính dẫn đến việc khó khăn trong việc sử dụng từ Hán Việt. Từ Hán Việt còn thường xuyên có phiên bản từ thuần Việt tương ứng, dẫn đến “gánh nặng” cho học sinh trong việc lựa chọn, chẳng hạn việc sử dụng “thiếu nhi” hay “trẻ con”, “chết” hay “tử trần” cần được trang bị cho học sinh. Có thể nói, ở đây, để thuần thực sử dụng, học sinh cần được trang bị nghĩa của từ và xa hơn, nắm được sắc thái ý nghĩa của từ, vốn thường gồm trang trọng, tao nhã, sách vở, thuật ngữ (Nguyễn Hoàng Anh) [11].

Nghiên cứu này đã phân tích được bức tranh từ Hán Việt có trong ngữ liệu đọc trong SGK lớp 2 và 3 bộ Cánh Diều, chỉ ra một số lưu ý sư phạm trong việc dạy học đọc, trong đó giáo viên có thể tích hợp, mở rộng phần giải nghĩa từ với các từ khó, xây dựng kho từ đồng nghĩa theo khối lớp khi có các trường hợp từ Hán Việt/thuần Việt song song như “chết” và “tử trần”, theo tinh thần tích hợp đọc, nâng cao mức độ khó.

Nghiên cứu cũng đã đề xuất một số phương pháp dạy học từ Hán Việt. Một điểm khá thuận lợi là các tác giả biên soạn SGK có xu hướng chủ động kiểm soát các văn bản, đảm bảo tính phù hợp, vừa sức, do đó, các từ (ngữ) Hán Việt trong các sách thường thông dụng. Đầu vậy, là một lớp từ có những đặc trưng riêng, giáo viên nên chủ động lựa chọn các phương pháp hỗ trợ như chúng tôi đề xuất, nhằm đạt được hiệu quả giáo dục cao nhất. Mục đích cuối cùng là giúp học sinh làm chủ trong các kĩ năng tiếp nhận và tạo lập trong giao tiếp, ngôn bản.

Nghiên cứu này đã nỗ lực làm sáng tỏ vấn đề thông qua việc khảo cứu đa dạng nguồn ngữ liệu, song vẫn chưa khai thác được đặc trưng từ Hán Việt trong các bộ sách khác (Kết nối tri thức và cuộc sống hay Chân trời sáng tạo) và ngoài ra, chưa có những đánh giá thực tế về các khó khăn (nếu có) của học sinh khi tiếp nhận và tạo lập ngôn bản, lời nói có sử dụng từ Hán Việt. Các thống kê của chúng tôi đã rất chi tiết, có tính phân loại sâu theo nhiều tiêu chí, tuy nhiên, còn một vấn đề chưa được làm sáng tỏ: phân loại các từ Hán Việt theo dạng có (hay không có) từ thuần Việt tương đương. Theo đánh giá của chúng tôi, kết quả của việc phân loại này, đồng hành với việc chủ động xây dựng một danh sách các trường hợp từ Hán Việt có/không có từ thuần Việt sẽ giúp ích rất nhiều cho giáo viên và học sinh trong việc luyện tập sử dụng từ Hán Việt. Đây, có thể nói, cũng là những gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] LTN Diệp, (2008). Về từ Hán Việt trong sách giáo khoa Tiếng Việt bậc tiểu học. *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn*, 85 – 91, <https://s.net.vn/Vtcr>.
- [2] LTT Tịnh, (2014). Định hướng phát triển từ ngữ Hán Việt cho học sinh gắn với các bước đọc hiểu tác phẩm văn học Việt Nam trung đại. *Tạp chí Khoa học và công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, số 10 (83), 65-67.
- [3] NTT Trang, (2017). Một số biện pháp nâng cao năng lực sử dụng từ Hán Việt cho học sinh phổ thông. *Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 172(12/2), 9-13.
- [4] TTK Anh, (2015). Khả năng nhận biết và xu hướng sử dụng từ Hán Việt của học sinh - sinh viên. *Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ*, (2).
- [5] NT Lương, (2011). Vấn đề dạy từ Hán Việt cho học sinh trung học phổ thông. *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, số 6, 5-9.
- [6] NTM Phương, (2011). *Đặc điểm từ Hán Việt trong bộ sách giáo khoa ở bậc tiểu học*. Luận văn thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, <https://dlib.hcmue.edu.vn/handle/SPHCM/17414>
- [7] HH Thương, (2020). Đề xuất một số thao tác dạy và học yếu tố Hán Việt thông qua ngữ liệu thành ngữ Hán Việt. *Tạp chí Khoa học xã hội, nhân văn và giáo dục*, 10, 159-164, <https://doi.org/10.47393/jshe.v10iSpecial.839>
- [8] VT Định, (2020). Đánh giá mức độ tiếp nhận của người học khi vận dụng từ Hán Việt vào việc mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia Nghiên cứu Liên ngành về*

Ngôn ngữ và Giảng dạy ngôn ngữ lần thứ V, 97-108,
https://csdlkhoa.hueuni.edu.vn/index.php/article/detail_full/31395

- [9] PH Việt và t.gk, (2017). *Từ Ngữ Hán Việt - Tiếp Nhận Và Sáng Tạo*, NXB Khoa học xã hội.
- [10] VTM Hoa, (2019). Biến thể từ Hán Việt trong tiếng Việt, *Tạp chí Khoa học – Đại học Huế*, số 128, <https://doi.org/10.26459/hueuni-jssh.v128i6A.5057>
- [11] NH Anh, (2015). Phong cách từ Hán Việt và việc sử dụng chúng, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, 3 (233), 70-76.
- [12] ĐM Toàn & LH Chào, (2019). Phương pháp học từ vựng Hán hiện đại dựa vào mối liên hệ về ngữ âm, ngữ nghĩa với từ Hán Việt. *Tạp chí khoa học - Đại học Đồng Nai*, 13, 70 - 80.
- [13] LA Tuấn, (2006). *Giải thích từ Hán - Việt trong sách giáo khoa văn học hệ phổ thông*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
- [14] VTN Thúy & LTC Vân, (2024). Sử dụng công cụ tra cứu nghĩa của từ Hán Việt và trò chơi học tập hỗ trợ dạy học đọc ở lớp 1, 2, 3, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học giải pháp triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 và sách giáo khoa tiếng Việt lớp 1, 2, 3*. NXB Đại học Huế.
- [15] PD Linh, (2021). Vận dụng tri thức Hán Nôm trong đào tạo dạy học mở rộng vốn từ cho sinh viên sư phạm tiểu học: khảo sát gốc từ Hán Việt trong phần Mở rộng vốn từ, sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 5. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học sư phạm Hà Nội*, 66(2), 67-77
- [16] ĐV Tuấn, (2012). Nguồn gốc từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa. *Tạp chí Nghiên cứu và phát triển*, số 6 (95).